

PHỤ LỤC 8
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

**DỊCH VỤ HỖ TRỢ TRẺ EM BỊ MẮC BỆNH HIỂM NGHÈO HOẶC BỆNH PHẢI
 ĐIỀU TRỊ DÀI NGÀY**

(theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023

của HĐND thành phố Hà Nội)

I. DANH MỤC DỊCH VỤ	2
II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN	2
III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT	3
3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	3
3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ	4
3.3. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG CÔNG CỤ DỤNG CỤ	7
3.4. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	9
3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN HỢP LÝ, HỢP LỆ KHÁC PHỤC VỤ CHO HOẠT ĐỘNG CỦA BỘ PHẦN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG	9

I. DANH MỤC DỊCH VỤ

Dịch vụ hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày

II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN

Căn cứ kết quả của cơ sở y tế có thẩm quyền xác nhận tình trạng bệnh của đối tượng đủ điều kiện hưởng chế độ theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội, cán bộ cơ sở bảo trợ xã hội làm đơn đề nghị Ban Giám đốc thực hiện chế độ chính sách cho đối tượng
Ra quyết định hỗ trợ
Thực hiện chi trả chế độ theo quy định
Văn bản báo cáo Sở Y tế

III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
1	Hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội	Phút/lượt	4,79	9,15	38,58	20,05	7,35	2,64	6,42	4,24

3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ

TT	Danh mục	ĐVT	Hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQHĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội		
			Tổng	Trực tiếp	Chi phí quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00034		0,00034
2	Attomat	Chiếc	0,00158		0,00158
3	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00083		0,00083
4	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00023		0,00023
5	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00259		0,00259
6	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00306		0,00306
7	Băng dính đen	Cuộn	0,00298		0,00298
8	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00168		0,00168
9	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00183		0,00183
10	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00148		0,00148
11	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00177		0,00177
12	Băng dính trong to	Cuộn	0,00259		0,00259
13	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00077		0,00077
14	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0,00003		0,00003
15	Băng nội quy	Chiếc	0,00078		0,00078
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,02545		0,02545
17	Băng tan	Cuộn	0,00007		0,00007
18	Băng thun	Cuộn	0,00018		0,00018
19	Băng tin	Chiếc	0,00018		0,00018
20	Băng xóa	Chiếc	0,0024		0,0024
21	Bay xây	Chiếc	0,00005		0,00005
22	Biển cài	Chiếc	0,00202		0,00202
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,0006		0,0006
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00041		0,00041
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,00128		0,00128
26	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00014		0,00014
27	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00014		0,00014
28	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00002		0,00002
29	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00002		0,00002
30	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00047		0,00047
31	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00008		0,00008
32	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00414		0,00414
33	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00327		0,00327
34	Bút bi	Chiếc	0,04232		0,04232
35	Bút chì	Chiếc	0,00332		0,00332
36	Bút ký	Chiếc	0,00307		0,00307
37	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00296		0,00296
38	Bút nước	Chiếc	0,00265		0,00265

TT	Danh mục	ĐVT	Hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQHĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội		
			Tổng	Trực tiếp	Chi phí quản lý
39	Bút viết bảng	Chiếc	0,00948		0,00948
40	Cáp chuyển đổi DHMIUSB	Chiếc	0,00011		0,00011
41	Cặp đựng lỗ	Chiếc	0,0019		0,0019
42	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00114		0,00114
43	Cartridge mực	Chiếc	0,00117		0,00117
44	Cầu liên chữa cháy	Chiếc	0,00021		0,00021
45	Chân giắc micro	Chiếc	0,0008		0,0008
46	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00555		0,00555
47	Chậu cảnh	Chiếc	0,00004		0,00004
48	Chè khô	Kg	0,0035		0,0035
49	Chén trà	Chiếc	0,0077		0,0077
50	Chuột máy tính	Chiếc	0,00169		0,00169
51	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00075		0,00075
52	Cốc uống nước	Chiếc	0,00938		0,00938
53	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00053		0,00053
54	Cục tẩy	Cục	0,00143		0,00143
55	Cước điện thoại	VNĐ	127,41718		127,41718
56	Cước phí bưu chính	VNĐ	18,24763		18,24763
57	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00112		0,00112
58	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,0003		0,0003
59	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00188		0,00188
60	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00038		0,00038
61	Dầu chức danh	Chiếc	0,00032		0,00032
62	Dầu dập số	Chiếc	0,00008		0,00008
63	Dầu diezen	lít	0,00611		0,00611
64	Dầu nhớt	Lít	0,00002		0,00002
65	Dầu sao y	Chiếc	0,00009		0,00009
66	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00123		0,00123
67	Dây mạng	m	0,10014		0,10014
68	Điện	Kw	4,9815		4,9815
69	Đui đèn	Chiếc	0,0036		0,0036
70	File trình ký	Chiếc	0,02553		0,02553
71	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00143		0,00143
72	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00392		0,00392
73	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00175		0,00175
74	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00465		0,00465
75	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00048		0,00048
76	Giấy ăn	Hộp	0,00012		0,00012
77	Giấy bìa A4	Gram	0,0007		0,0007

TT	Danh mục	ĐVT	Hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQHĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội		
			Tổng	Trực tiếp	Chi phí quản lý
78	Giấy in A3	Gram	0,00036		0,00036
79	Giấy in A4	Gram	0,01137		0,01137
80	Giấy in A5	Gram	0,00262		0,00262
81	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00313		0,00313
82	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00346		0,00346
83	Giấy phân trang	Tập	0,00256		0,00256
84	Giấy than xanh	Tập	0,00028		0,00028
85	Gọt bút chì	Chiếc	0,00142		0,00142
86	Hạt công tắc	Chiếc	0,00348		0,00348
87	Hồ dán	Lọ	0,0038		0,0038
88	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00008		0,00008
89	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00202		0,00202
90	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00165		0,00165
91	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00172		0,00172
92	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00176		0,00176
93	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00035		0,00035
94	Keo dán	Lọ	0,00214		0,00214
95	Keo PVC	Lọ	0,00024		0,00024
96	Keo silicon	Lọ	0,00004		0,00004
97	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00207		0,00207
98	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00922		0,00922
99	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00928		0,00928
100	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00918		0,00918
101	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00903		0,00903
102	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00903		0,00903
103	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00903		0,00903
104	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,01		0,01
105	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00011		0,00011
106	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00076		0,00076
107	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00216		0,00216
108	Khóa cửa	Chiếc	0,00007		0,00007
109	Khung giấy khen	Chiếc	0,00012		0,00012
110	Lịch	Quyển	0,00239		0,00239
111	Lọ hoa	Chiếc	0,00003		0,00003
112	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00006		0,00006
113	Mặt công tắc	Chiếc	0,00211		0,00211
114	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00095		0,00095
115	Mực dấu	Lọ	0,00029		0,00029
116	Mực in	Hộp	0,00433		0,00433
117	Mực máy photocopy	Hộp	0,00317		0,00317

TT	Danh mục	ĐVT	Hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQHĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội		
			Tổng	Trực tiếp	Chi phí quản lý
118	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00075		0,00075
119	Phí internet	VNĐ	211,49749		211,49749
120	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,05881		0,05881
121	Sổ các loại	Quyển	0,00377		0,00377
122	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00038		0,00038
123	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00665		0,00665
124	Túi clear bag A4	Chiếc	0,06311		0,06311
125	Túi clear bag F	Chiếc	0,10504		0,10504
126	USB thu wifi	Chiếc	0,00028		0,00028
127	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,07958		0,07958
128	Xăng	lít	0,3543		0,3543

3.3. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG CÔNG CỤ DỤNG CỤ

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị công cụ, dụng cụ/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của Công cụ dụng cụ	Hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội		
			Tổng	Trực tiếp	Chi phí quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00004		0,00004
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,03567		0,03567
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,34579		0,34579
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,07452		0,07452
5	Bàn phòng họp nhỏ	Bộ	0,01599		0,01599
6	Bàn hội trường nhỏ	Bộ	0,02352		0,02352
7	Bàn làm việc	Bộ	0,23414		0,23414
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,2258		0,2258
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01306		0,01306
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,01321		0,01321
11	Cáp micro	Chiếc	0,00279		0,00279
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,08266		0,08266
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00676		0,00676
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,0039		0,0039
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,01487		0,01487
16	Ghê hội trường	Chiếc	1,10501		1,10501
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,93133		0,93133
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,03587		0,03587
19	Két sắt	Chiếc	0,00693		0,00693
20	Máy in	Chiếc	0,0773		0,0773

TT	Danh mục	ĐVT của Công cụ dụng cụ	Hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội		
			Tổng	Trực tiếp	Chi phí quản lý
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00105		0,00105
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00209		0,00209
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00656		0,00656
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,01086		0,01086
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,07762		0,07762
26	Micro	Chiếc	0,00116		0,00116
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Bộ	0,00343		0,00343
28	Tủ đựng âm ly	Bộ	0,0017		0,0017

Ví dụ: Định mức sử dụng tủ đựng âm ly là 0,0017 giờ/bộ/dịch vụ

3.4. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị tài sản/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	Hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội		
			Tổng	Trực tiếp	Chi phí quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00097		0,00097
2	Bàn họp	Chiếc	0,00151		0,00151
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00727		0,00727
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,0085		0,0085
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00047		0,00047
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00666		0,00666
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00021		0,00021
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00585		0,00585
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00381		0,00381
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,0017		0,0017
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00078		0,00078
12	Máy ảnh	Chiếc	0,0009		0,0009
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00013		0,00013
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00098		0,00098
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00276		0,00276
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,00849		0,00849
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00098		0,00098
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00893		0,00893
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,05722		0,05722
20	Nhà	Nhà	0,04145		0,04145
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00565		0,00565
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00031		0,00031
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,01478		0,01478
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,0001		0,0001
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00012		0,00012
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,06115		0,06115
27	Xe máy	Chiếc	0,00041		0,00041
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00425		0,00425
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00192		0,00192
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00107		0,00107

Ví dụ: Định mức sử dụng máy quay phim là 0,00107 giờ/chiếc/dịch vụ

3.5. CHI PHÍ BẢNG TIỀN HỢP LÝ, HỢP LỆ KHÁC PHỤC VỤ CHO HOẠT ĐỘNG CỦA BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG

(ĐVT: VNĐ)

TT	Danh mục	Hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội		
		Tổng	Trực tiếp	Chi phí quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	1.754	-	1.754
3	Tiền vé máy bay, tàu , xe	193	-	193
4	Khoản công tác phí	101	-	101
5	Làm thêm giờ	2.447	-	2.447
6	Đào tạo, Tập huấn	51	-	51
7	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	8	-	8
8	Chi Phúc lợi tập thể	719	-	719
9	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	923	-	923
10	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)	4.384	-	4.384
11	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	147	-	147
12	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	375	-	375
13	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	259	-	259
14	Thuê phương tiện vận chuyển	1.321	-	1.321